

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**

MỤC LỤC

|                                      | Trang  |
|--------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1 - 2  |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN                    | 3      |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |        |
| Bảng Cân đối kế toán                 | 4 - 5  |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 6      |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ           | 7      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 8 - 23 |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Bình đoàn 11) được chuyển đổi hoạt động sang mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ ba (03) ngày 17 tháng 03 năm 2011.

Tên tiếng Anh: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Continta 96 Jsc

Vốn điều lệ: 17.110.000.000 đồng (Mười bảy tỷ, một trăm mười triệu đồng)

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của Công ty:

- Xí nghiệp Xây lắp 33: Tổ 5, Khánh Sơn, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 54: 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 74: Số 96B Trần Phú, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Xí nghiệp Xây lắp 79: Số 273 Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Quảng Ninh: Thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- Chi nhánh Hà Nội: 86A ngách 358/25 Bùi Xương Trạch – Quận Thanh Xuân – Thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng: 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

|                          |                      |              |
|--------------------------|----------------------|--------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Võ Cửu Long      | Chủ tịch     |
|                          | Ông Nguyễn Ngọc Huệ  | Phó Chủ tịch |
|                          | Ông Phạm Văn Lê      | Ủy viên      |
|                          | Ông Hoàng Đức Trúc   | Ủy viên      |
|                          | Ông Trần Xuân Trường | Ủy viên      |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm:

|                     |                     |              |
|---------------------|---------------------|--------------|
| <b>Ban Giám đốc</b> | Ông Võ Cửu Long     | Giám đốc     |
|                     | Ông Nguyễn Ngọc Huệ | Phó Giám đốc |
|                     | Ông Phạm Văn Lê     | Phó Giám đốc |
|                     | Ông Trần Văn Thìn   | Phó Giám đốc |
|                     | Ông Hoàng Đức Trúc  | Phó Giám đốc |

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, ngoại trừ sự kiện trình bày tại Thuyết minh số 6.1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



**Ông Võ Cửu Long**

**Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Số.242 /2013/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 28/3/2013 của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày từ trang 04 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 18 tháng 4 năm 2012 có dạng ý kiến giới hạn do không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, tài sản cố định, hàng tồn kho, không có đủ cơ sở để xác định các khoản chi phí sản xuất dở dang và do xử lý sau kiểm tra của cơ quan thuế, do chưa phân loại các khoản công nợ ngắn và dài hạn. Kiểm toán viên năm nay đã xem xét và đánh giá vấn đề này và thấy rằng không còn ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho năm hiện tại.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Ngọc Án  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0496/KTV  
Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Đinh Văn Thắng  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1147/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

| TÀI SẢN  | MS         | TM         | 31/12/2011             | 01/01/2011             |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
|  |            |            | VND                    | VND                    |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+120+130+140+150) | <b>100</b> |            | <b>357.092.377.171</b> | <b>259.334.252.037</b> |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>               | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>60.409.938.523</b>  | <b>16.597.984.593</b>  |
| 1. Tiền  | 111        |            | 60.409.938.523         | 16.597.984.593         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                              | 112        |            | -                      | -                      |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                    | <b>130</b> |            | <b>205.628.561.994</b> | <b>163.993.516.304</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                                     | 131        |            | 195.763.863.966        | 155.390.565.821        |
| 2. Trả trước cho người bán                                 | 132        |            | 8.456.790.228          | 5.418.509.508          |
| 5. Các khoản phải thu khác                                 | 135        | 5.2        | 1.407.907.800          | 3.184.440.975          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                      | 139        |            | -                      | -                      |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                                    | <b>140</b> | <b>5.3</b> | <b>53.735.966.013</b>  | <b>47.434.984.851</b>  |
| 1. Hàng tồn kho  | 141        |            | 53.735.966.013         | 47.434.984.851         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                          | 149        |            | -                      | -                      |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>150</b> |            | <b>37.317.910.641</b>  | <b>31.307.766.289</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                              | 151        | 5.4        | 257.695.403            | 90.704.338             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                 | 152        |            | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                | 154        | 5.5        | 20.360.263             | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                   | 158        | 5.6        | 37.039.854.975         | 31.217.061.951         |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+240+250+260)  | <b>200</b> |            | <b>44.575.633.943</b>  | <b>36.669.205.698</b>  |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b> |            | <b>738.690.068</b>     | <b>510.019.886</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                         | 211        |            | 738.690.068            | 510.019.886            |
| <b>II Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b> |            | <b>35.512.195.454</b>  | <b>31.867.503.177</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                | 221        | 5.7        | 35.512.195.454         | 31.865.803.177         |
| - Nguyên giá   | 222        |            | 67.204.720.518         | 52.734.966.282         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 223        |            | (31.692.525.064)       | (20.869.163.105)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                 | 227        | 5.8        | -                      | 1.700.000              |
| - Nguyên giá   | 228        |            | 30.000.000             | 30.000.000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 229        |            | (30.000.000)           | (28.300.000)           |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                         | 230        | 5.9        | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                             | <b>260</b> |            | <b>8.324.748.421</b>   | <b>4.291.682.635</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                               | 261        | 5.10       | 8.324.748.421          | 4.291.682.635          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>                   | <b>270</b> |            | <b>401.668.011.114</b> | <b>296.003.457.735</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

| NGUỒN VỐN                                     | MS         | TM          | 31/12/2011             | 01/01/2011             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b><br>(300 = 310+330)      | <b>300</b> |             | <b>374.072.176.528</b> | <b>273.206.926.617</b> |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>349.586.421.228</b> | <b>255.236.110.136</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 5.11        | -                      | 35.082.674.046         |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 99.350.315.486         | 71.310.318.407         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 198.075.478.392        | 102.833.658.765        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 5.12        | 28.347.895.372         | 24.660.047.307         |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 2.695.483.351          | 1.604.011.448          |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        |             | -                      | 930.758.182            |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317        | 5.13        | 5.785.160.722          | 3.717.834.914          |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 5.14        | 12.212.407.093         | 13.426.613.373         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 320        |             | 182.300.569            | 279.131.362            |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  | 323        |             | 2.937.380.243          | 1.391.062.332          |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>24.485.755.300</b>  | <b>17.970.816.481</b>  |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 5.15        | 24.144.800.169         | 17.700.551.350         |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 340.955.131            | 270.265.131            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337        |             | -                      | -                      |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410+430)   | <b>400</b> |             | <b>27.595.834.586</b>  | <b>22.796.531.118</b>  |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>5.16</b> | <b>27.595.834.586</b>  | <b>22.796.531.118</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 17.110.000.000         | 17.110.000.000         |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 7.488.347.600          | 3.935.711.833          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 2.997.486.986          | 1.750.819.285          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300+400) | <b>440</b> |             | <b>401.668.011.114</b> | <b>296.003.457.735</b> |

Người lập biểu



Trần Thị Diệu Thúy

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thu Hương

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Giám đốc



Võ Cửu Long

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

| CHỈ TIÊU  | MS | TM   | Năm 2011        | Năm 2010        |
|---|----|------|-----------------|-----------------|
|   |    |      | VND             | VND             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01 | 5.17 | 680.457.654.373 | 441.030.268.420 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02 |      | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)       | 10 | 5.17 | 680.457.654.373 | 441.030.268.420 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11 | 5.18 | 631.688.717.492 | 402.545.299.733 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)         | 20 |      | 48.768.936.881  | 38.484.968.687  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21 | 5.19 | 2.879.716.560   | 1.272.012.410   |
| 7. Chi phí tài chính  | 22 | 5.20 | 6.987.531.685   | 3.406.182.738   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23 |      | 6.987.531.685   | 3.406.182.738   |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24 |      | -               | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 25 |      | 29.673.293.588  | 26.033.167.050  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 |      | 14.987.828.168  | 10.317.631.309  |
| 11. Thu nhập khác   | 31 | 5.21 | 1.472.290.070   | 875.886.509     |
| 12. Chi phí khác  | 32 | 5.21 | 668.650.958     | 292.724.125     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                       | 40 |      | 803.639.112     | 583.162.384     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)                 | 50 |      | 15.791.467.280  | 10.900.793.693  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51 | 5.22 | 3.782.751.901   | 3.113.184.211   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52 |      | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)          | 60 |      | 12.008.715.379  | 7.787.609.482   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70 | 5.23 | 7.019           | 4.551           |

Người lập biểu



Trần Thị Diệu Thúy

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thu Hương

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Giám đốc



Võ Cửu Long



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

| CHỈ TIÊU  | MS | TM | Năm 2011          | Năm 2010         |
|---|----|----|-------------------|------------------|
|   |    |    | VND               | VND              |
|   | 2  | 3  | 4                 | 5                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                       |    |    |                   |                  |
| 1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>  | 01 |    | 15.791.467.280    | 10.900.793.693   |
| 2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>                                      |    |    |                   |                  |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 02 |    | 10.825.061.959    | 8.117.591.574    |
| - Các khoản dự phòng  | 03 |    | 70.690.000        | 56.861.400       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05 |    | (2.879.716.560)   | (1.366.072.483)  |
| - Chi phí lãi vay   | 06 |    | 6.987.531.685     | 3.406.182.738    |
| 3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 |    | 30.795.034.364    | 21.115.356.922   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09 |    | (47.706.869.159)  | (56.079.996.534) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10 |    | (6.300.981.162)   | (13.441.799.183) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11 |    | 125.483.002.589   | 61.441.168.721   |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12 |    | (4.200.056.851)   | 160.549.991      |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 13 |    | (5.813.465.855)   | (5.466.391.106)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                     | 14 |    | (1.493.819.295)   | (2.478.808.142)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                 | 15 |    | 420.765.094       | 702.783.200      |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                 | 16 |    | (5.107.540.700)   | (4.288.714.916)  |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                    | 20 |    | 86.076.069.025    | 1.664.148.953    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                          |    |    |                   |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác       | 21 |    | (14.469.754.236)  | (13.000.204.391) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 22 |    | -                 | 201.818.182      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 23 |    | (180.500.000.000) | (75.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác         | 24 |    | 180.500.000.000   | 75.000.000.000   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                  | 27 |    | 2.879.716.560     | 1.272.012.410    |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                        | 30 |    | (11.590.037.676)  | (11.526.373.799) |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                      |    |    |                   |                  |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                 | 33 |    | 79.612.356.647    | 93.396.844.597   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34 |    | (108.250.781.874) | (76.414.296.558) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                              | 36 |    | (2.035.652.192)   | (1.156.873.377)  |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                     | 40 |    | (30.674.077.419)  | 15.825.674.662   |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>                                   | 50 |    | 43.811.953.930    | 5.963.449.816    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 60 |    | 16.597.984.593    | 10.634.534.777   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ  | 70 |    | 60.409.938.523    | 16.597.984.593   |

Người lập biểu



Trần Thị Diệu Thúy

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thu Hương

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Giám đốc



Võ Cửu Long

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09-DN

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Binh đoàn 11) được chuyển đổi hoạt động sang mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ ba (03) ngày 17 tháng 03 năm 2011.

Vốn điều lệ: 17.110.000.000 đồng (Mười bảy tỷ, một trăm mười triệu đồng)

Sở hữu vốn:

| <b>Cổ đông</b>        | <b>Số cổ phần</b> | <b>VND</b>            | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> |
|-----------------------|-------------------|-----------------------|---------------------|
| Tổng Công ty Thành An | 872.610           | 8.726.100.000         | 51%                 |
| Các Cổ đông khác      | 838.390           | 8.383.900.000         | 49%                 |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.711.000</b>  | <b>17.110.000.000</b> | <b>100%</b>         |

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Số lao động bình quân: 2.352 người

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Xây dựng nhà các loại; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Khai thác gỗ; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Chuẩn bị mặt bằng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đồ uống; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Đại lý du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Giáo dục nghề nghiệp; Địa điểm sản xuất, khai thác, sửa chữa, cura xẻ gỗ: ngoài địa bàn Thành phố Đà Nẵng./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công xây lắp các công trình

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2011.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Công nợ tài chính (Tiếp theo)**

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                            | <u>2011</u>   |
|----------------------------|---------------|
|                            | <b>Số năm</b> |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 08-30         |
| Máy móc và thiết bị        | 03-10         |
| Phương tiện vận tải        | 05-10         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý  | 04-10         |
| Tài sản khác               | 04-10         |



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán máy được Công ty khấu hao theo đường thẳng trong thời gian 4 năm. Cuối năm 2011, giá trị phần mềm này đã được khấu hao hết giá trị.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí máy móc, thiết bị văn phòng chưa đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | 31/12/2011            | 01/01/2011            |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt           | 954.463.492           | 798.874.119           |
| Tiền gửi ngân hàng | 59.455.475.031        | 15.799.110.474        |
| <b>Tổng</b>        | <b>60.409.938.523</b> | <b>16.597.984.593</b> |

**5.2 Phải thu khác**

|  | 31/12/2011           | 01/01/2011           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Phải thu thuế TNCN của CBCNV             | 5.418.559            | 1.679.806            |
| Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV      | 94.450.071           | 93.528.200           |
| Phải thu tiền lương chờ hưu của cấp trên | 111.962.535          |                      |
| Phải thu các đội                         | 369.136.700          | 2.573.919.061        |
| Các khoản phải thu khác                  | 826.939.935          | 515.313.908          |
| <b>Tổng</b>                              | <b>1.407.907.800</b> | <b>3.184.440.975</b> |

**5.3 Hàng tồn kho**

|                                      | 31/12/2011            | 01/01/2011            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 134.598.386           | 132.155.826           |
| Công cụ, dụng cụ                     | 6.500.000             | 42.936.389            |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 53.594.867.627        | 47.259.892.636        |
| <b>Tổng</b>                          | <b>53.735.966.013</b> | <b>47.434.984.851</b> |

**5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn**

|  | 31/12/2011         | 01/01/2011        |
|--|--------------------|-------------------|
|  | VND                | VND               |
| Chi phí đầu thầu, bảo lãnh chờ phân bổ | 100.282.351        | -                 |
| Chi phí phòng thí nghiệm chờ phân bổ   | 123.543.446        | -                 |
| Các chi phí khác                       | 33.869.606         | 90.704.338        |
| <b>Tổng</b>                            | <b>257.695.403</b> | <b>90.704.338</b> |

**5.5 Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

Đây là khoản thuế thu nhập cá nhân nộp thừa tại thời điểm cuối năm 2011 tại Xí nghiệp Xây lắp 74.

**5.6 Tài sản ngắn hạn khác**

|                                 | 31/12/2011            | 01/01/2011            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tạm ứng                         | 36.464.644.881        | 27.697.020.251        |
| Cầm cố, ký cược ký quỹ ngắn hạn | 575.210.094           | 3.520.041.700         |
| <b>Tổng</b>                     | <b>37.039.854.975</b> | <b>31.217.061.951</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**  
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃU B 09-DN

**5.7 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị: VND

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ,<br>hữu hình khác | Tổng           |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                                    |                              |                        |                |
| Số dư tại 01/01/2011          | 6.304.296.573             | 28.090.831.373       | 17.323.048.609                     | 982.860.441                  | 33.929.286             | 52.734.966.282 |
| Tăng trong năm                | 1.237.597.223             | 9.007.489.729        | 4.121.732.738                      | 102.934.546                  | -                      | 14.469.754.236 |
| Mua trong năm                 | -                         | 9.007.489.729        | 4.121.732.738                      | 102.934.546                  | -                      | 13.232.157.013 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 1.237.597.223             | -                    | -                                  | -                            | -                      | 1.237.597.223  |
| Giảm trong năm                | -                         | -                    | -                                  | -                            | -                      | -              |
| Số dư tại 31/12/2011          | 7.541.893.796             | 37.098.321.102       | 21.444.781.347                     | 1.085.794.987                | 33.929.286             | 67.204.720.518 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                                    |                              |                        |                |
| Số dư tại 01/01/2011          | 1.676.212.151             | 12.121.322.507       | 6.413.373.271                      | 637.156.249                  | 21.098.927             | 20.869.163.105 |
| Tăng trong năm                | 369.922.308               | 6.028.598.443        | 4.260.778.924                      | 158.359.903                  | 5.702.381              | 10.823.361.959 |
| Khấu hao trong năm            | 369.922.308               | 6.028.598.443        | 4.260.778.924                      | 158.359.903                  | 5.702.381              | 10.823.361.959 |
| Giảm trong năm                | -                         | -                    | -                                  | -                            | -                      | -              |
| Số dư tại 31/12/2011          | 2.046.134.459             | 18.149.920.950       | 10.674.152.195                     | 795.516.152                  | 26.801.308             | 31.692.525.064 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                                    |                              |                        |                |
| Tại 01/01/2011                | 4.628.084.422             | 15.969.508.866       | 10.909.675.338                     | 345.704.192                  | 12.830.359             | 31.865.803.177 |
| Tại 31/12/2011                | 5.495.759.337             | 18.948.400.152       | 10.770.629.152                     | 290.278.835                  | 7.127.978              | 35.512.195.454 |

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:  
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

9.842.591.962  
7.750.189.367

**5.8 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán, thời gian khấu hao là 4 năm và đã được Công ty khấu hao hết giá trị trong năm 2011.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.9 Xây dựng cơ bản dở dang**

|                             | Năm 2011<br>VND | Năm 2010<br>VND |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| Tại ngày 01 tháng 01        | -               | -               |
| Tăng                        | 1.237.597.223   | -               |
| Kết chuyển tài sản cố định  | 1.237.597.223   | -               |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12</b> | <b>-</b>        | <b>-</b>        |

**5.10 Chi phí trả trước dài hạn**

|                               | Năm 2011<br>VND      | Năm 2010<br>VND      |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01          | 4.291.682.635        | 4.542.936.964        |
| Tăng                          | 17.540.306.127       | 13.098.103.868       |
| Phân bổ vào chi phí trong năm | 13.507.240.341       | 13.349.358.197       |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12</b>   | <b>8.324.748.421</b> | <b>4.291.682.635</b> |

**Chi tiết theo khoản mục chi phí**

|                               | 31/12/2011<br>VND    | 01/01/2011<br>VND    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ       | 8.008.951.049        | 3.306.681.977        |
| Chi phí sửa chữa máy thi công | 311.422.372          | 909.758.540          |
| Chi phí khác                  | 4.375.000            | 75.242.118           |
| <b>Tổng</b>                   | <b>8.324.748.421</b> | <b>4.291.682.635</b> |

**5.11 Vay và nợ ngắn hạn**

|  | 31/12/2011<br>VND | 01/01/2011<br>VND     |
|--|-------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam<br>- Chi nhánh Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng | -                 | 32.228.445.850        |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội<br>- Chi nhánh Đà Nẵng                           | -                 | 2.854.228.196         |
| <b>Tổng</b>  | <b>-</b>          | <b>35.082.674.046</b> |

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                            | 31/12/2011<br>VND     | 01/01/2011<br>VND     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 23.943.623.840        | 22.489.897.759        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.404.271.532         | 2.115.338.926         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                     | 54.810.622            |
| <b>Tổng</b>                | <b>28.347.895.372</b> | <b>24.660.047.307</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.13 Phải trả nội bộ**

Đây là khoản phải trả Tổng Công ty Thành An.

**5.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

|  | 31/12/2011<br>VND     | 01/01/2011<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn                           | 877.555.101           | 444.228.214           |
| Bảo hiểm xã hội                              | 16.422.493            | 31.501.204            |
| Bảo hiểm y tế                                | -                     | 7.962.364             |
| Phải trả tiền CBCNV                          | 6.276.990.000         | 6.202.990.000         |
| Phải trả tiền cổ tức (không bao gồm của TCT) | 1.934.297.000         | 2.101.975.000         |
| Phải trả tiền thuê đất                       | 1.178.219.640         | 1.178.219.640         |
| Phải trả TCT tiền hỗ trợ di dời trụ sở XN 74 | -                     | 500.000.000           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác            | 1.928.922.859         | 2.959.736.951         |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>12.212.407.093</b> | <b>13.426.613.373</b> |

**5.15 Vay và nợ dài hạn**

|                                     | 31/12/2011<br>VND     | 01/01/2011<br>VND     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vay dài hạn</b>                  | <b>3.371.000.000</b>  | <b>2.888.000.000</b>  |
| Vay ngân hàng                       |                       |                       |
| Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội         | 2.335.000.000         | 2.888.000.000         |
| - Chi nhánh Đà Nẵng                 |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 1.036.000.000         | -                     |
| - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng   |                       |                       |
| <b>Nợ dài hạn</b>                   | <b>20.773.800.169</b> | <b>14.812.551.350</b> |
| Nợ dài hạn khác                     | 20.773.800.169        | 14.812.551.350        |
| <b>Tổng</b>                         | <b>24.144.800.169</b> | <b>17.700.551.350</b> |

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 211.11.301.50099.TD.ĐN ngày 26/07/2010, lãi suất vay 22%/năm trong vòng 36 tháng để đầu tư Cầu thấp và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản. Các khoản vay được đảm bảo bằng giá trị các hợp đồng kinh tế, máy móc thiết bị và nhà điều hành của Công ty.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 112109/HĐTĐ- TH ngày 29/11/2011. Theo đó, lãi suất khoản vay: Bằng tổng lãi suất cơ sở và biên độ 4,2%/ năm trong đó: lãi suất cơ sở là lãi suất huy động vốn VND 12 tháng trả lãi sau của ngân hàng TMCP Công thương VN và chi phí vốn tăng thêm bình quân vào ngày xác định lãi suất (sẽ được ngân hàng thông báo định kỳ). Mục đích vay vốn: mua máy móc thiết bị phục vụ thi công công trình. Tài sản đảm bảo: cho vay có đảm bảo một phần bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 2 máy đào bánh xích hiệu: Hitachi EX 450LC-5, xe lu bánh thép hiệu Hitachi RS -120C.

Nợ dài hạn khác là các khoản phải trả cho các đội thi công đã bỏ tiền đầu tư máy móc thiết bị, được Công ty trả dần theo mức khấu hao và khoản giữ lại giá trị công trình của các đội theo thỏa thuận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃU B 09-DN

**5.16 Vốn chủ sở hữu**

**a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|                             | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng                  |
|-----------------------------|------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2010        | 17.110.000.000               | 620.535.796              | 368.367.676               | 3.440.931.712                        | 21.539.835.184        |
| Tăng trong năm              | -                            | 3.315.176.037            | 1.382.451.609             | 7.787.609.482                        | 12.485.237.128        |
| Lãi                         | -                            | -                        | -                         | 7.787.609.482                        | 7.787.609.482         |
| Phân phối quỹ               | -                            | 3.315.176.037            | 1.382.451.609             | -                                    | 4.697.627.646         |
| Giảm trong năm              | -                            | -                        | -                         | 11.228.541.194                       | 11.228.541.194        |
| Chia cổ tức                 | -                            | -                        | -                         | 4.277.500.000                        | 4.277.500.000         |
| Phân phối các quỹ           | -                            | -                        | -                         | 6.914.708.394                        | 6.914.708.394         |
| Giảm khác                   | -                            | -                        | -                         | 36.332.800                           | 36.332.800            |
| <b>Số dư tại 31/12/2010</b> | <b>17.110.000.000</b>        | <b>3.935.711.833</b>     | <b>1.750.819.285</b>      | <b>-</b>                             | <b>22.796.531.118</b> |
| Số dư tại 01/01/2011        | 17.110.000.000               | 3.935.711.833            | 1.750.819.285             | -                                    | 22.796.531.118        |
| Tăng trong năm              | -                            | 3.552.635.767            | 1.246.667.701             | 12.008.715.379                       | 16.808.018.847        |
| Lãi                         | -                            | -                        | -                         | 12.008.715.379                       | 12.008.715.379        |
| Phân phối quỹ               | -                            | 3.552.635.767            | 1.246.667.701             | -                                    | 4.799.303.468         |
| Giảm trong năm              | -                            | -                        | -                         | 12.008.715.379                       | 12.008.715.379        |
| Chia cổ tức                 | -                            | -                        | -                         | 3.935.300.000                        | 3.935.300.000         |
| Phân phối các quỹ           | -                            | -                        | -                         | 8.073.415.379                        | 8.073.415.379         |
| <b>Số dư tại 31/12/2011</b> | <b>17.110.000.000</b>        | <b>7.488.347.600</b>     | <b>2.997.486.986</b>      | <b>-</b>                             | <b>27.595.834.586</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

|                              | 31/12/2011<br>VND     | 01/01/2011<br>VND     |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Nhà nước         | 8.726.100.000         | 8.726.100.000         |
| Vốn góp của các Cổ đông khác | 8.383.900.000         | 8.383.900.000         |
| <b>Tổng</b>                  | <b>17.110.000.000</b> | <b>17.110.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                    | Năm 2011<br>VND      | Năm 2010<br>VND      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>   |                      |                      |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01       | 17.110.000.000       | 17.110.000.000       |
| Vốn góp tăng trong năm             | -                    | -                    |
| Vốn góp giảm trong năm             | -                    | -                    |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12       | 17.110.000.000       | 17.110.000.000       |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận phân phối</b> | <b>3.935.300.000</b> | <b>4.277.500.000</b> |

**d. Cổ phiếu**

|  | Năm 2011<br>Cổ phiếu | Năm 2010<br>Cổ phiếu |
|--|----------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đầu năm                  | 1.711.000            | 1.711.000            |
| Số lượng cổ phiếu phát hành tăng trong năm | -                    | -                    |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại             | -                    | -                    |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối năm   | 1.711.000            | 1.711.000            |
| Cổ phiếu phổ thông                         | 1.711.000            | 1.711.000            |

**5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                             | Năm 2011<br>VND        | Năm 2010<br>VND        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 309.306.181            | -                      |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 680.148.348.192        | 441.030.268.420        |
| <b>Tổng</b>                 | <b>680.457.654.373</b> | <b>441.030.268.420</b> |

**5.18 Giá vốn hàng bán**

|                                 | Năm 2011<br>VND        | Năm 2010<br>VND        |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 309.306.181            | -                      |
| Giá vốn xây dựng                | 631.379.411.311        | 402.545.299.733        |
| <b>Tổng</b>                     | <b>631.688.717.492</b> | <b>402.545.299.733</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

|                            | Năm 2011<br>VND      | Năm 2010<br>VND      |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.879.716.560        | 1.272.012.410        |
| <b>Tổng</b>                | <b>2.879.716.560</b> | <b>1.272.012.410</b> |

5.20 Chi phí tài chính

|              | Năm 2011<br>VND      | Năm 2010<br>VND      |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 6.987.531.685        | 3.406.182.738        |
| <b>Tổng</b>  | <b>6.987.531.685</b> | <b>3.406.182.738</b> |

5.21 Thu nhập/ Chi phí khác

|   | Năm 2011<br>VND      | Năm 2010<br>VND    |
|---|----------------------|--------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                    |                      |                    |
| Thanh lý tài sản cố định                | -                    | 201.818.182        |
| Cho thuê mặt bằng                       | 972.290.070          | 493.181.815        |
| Hỗ trợ đi dời địa điểm                  | 500.000.000          | 180.886.512        |
| <b>Tổng</b>                             | <b>1.472.290.070</b> | <b>875.886.509</b> |
| <b>Chi phí khác</b>                     |                      |                    |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý    | -                    | 107.758.109        |
| Chi phí khác                            | -                    | 184.966.016        |
| Chi phí cho thuê mặt bằng               | 668.650.958          | -                  |
| <b>Tổng</b>                             | <b>668.650.958</b>   | <b>292.724.125</b> |
| <b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b> | <b>803.639.112</b>   | <b>583.162.384</b> |

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|  | Năm 2011<br>VND       | Năm 2010<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>15.791.467.280</b> | <b>10.900.793.693</b> |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>   |                       |                       |
| + Các khoản điều chỉnh tăng                | 2.612.392.044         | -                     |
| <i>Chi phí phạt hành chính</i>             | <i>2.612.392.044</i>  |                       |
| + Các khoản điều chỉnh giảm                | -                     | -                     |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>             | <b>18.403.859.324</b> | <b>10.900.793.693</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp       | 25%                   | 25%                   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp         | 4.600.964.831         | 2.725.198.423         |
| Thuế TNDN được giảm<br>(818.212.930)       |                       | -                     |
| Truy thu thuế                              | -                     | 387.985.788           |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b> | <b>3.782.751.901</b>  | <b>3.113.184.211</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.23 Lãi trên cổ phiếu**

|  | Năm 2011<br>VND | Năm 2010<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                | 12.008.715.379  | 7.787.609.482   |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>                                       | -               | -               |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>                                       | -               | -               |
| <b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b> | 12.008.715.379  | 7.787.609.482   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)               | 1.711.000       | 1.711.000       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                         | <b>7.019</b>    | <b>4.551</b>    |

**5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2011<br>VND        | Năm 2010<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 386.629.667.309        | 258.374.514.037        |
| Chi phí nhân công                | 127.754.285.227        | 82.566.622.764         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.825.061.959         | 8.117.691.574          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6.201.707.121          | 2.258.011.812          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.392.068.605          | 1.525.120.393          |
| Chi phí máy thi công             | 85.527.974.141         | 57.939.811.315         |
| Chi phí nhân viên quản lý        | 10.357.985.422         | 7.038.692.255          |
| Chi phí sản xuất chung           | 41.072.873.911         | 20.775.533.767         |
| <b>Tổng</b>                      | <b>670.761.623.695</b> | <b>438.595.997.917</b> |

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 của Công ty đã thống nhất thông qua mức chi trả cổ tức 23% mà Công ty đã tạm phân phối.

Ngày 27/12/2012 Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Quyết định số 179/QĐ-HĐQT bổ nhiệm Bà Trịnh Thị Thu Hương giữ chức vụ Trưởng phòng Tài chính kiêm Kế toán trưởng của Công ty. Theo đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được lập tại ngày 28 tháng 3 năm 2013 được Bà Trịnh Thị Thu Hương ký với chức danh Kế toán trưởng.

**6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

| <u>Bên liên quan</u>                           | Năm 2011<br>VND | Năm 2010<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát     | 80.747.396      | 35.652.000      |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 1.297.329.785   | 825.642.306     |

**Số dư với các bên liên quan**

|                                  | 31/12/2011<br>VND | 01/01/2011<br>VND |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng Công ty Thành An (phải trả) | 5.785.160.722     | 3.717.834.914     |

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.11 và 5.15, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 31/12/2011<br>VND      | 01/01/2011<br>VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và tương đương tiền             | 60.409.938.523         | 16.597.984.593         |
| Phải thu khách hàng (ngắn + dài hạn) | 196.502.554.034        | 155.900.585.707        |
| Phải thu khác (ngắn + dài hạn)       | 1.407.907.800          | 3.184.440.975          |
| <b>Tổng</b>                          | <b>258.320.400.357</b> | <b>175.683.011.275</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |
| Các khoản vay nợ (ngắn + dài hạn)    | 24.144.800.169         | 52.783.225.396         |
| Phải trả người bán (ngắn + dài hạn)  | 99.350.315.486         | 71.310.318.407         |
| Phải trả khác (ngắn + dài hạn)       | 12.212.407.093         | 13.426.613.373         |
| Chi phí phải trả                     | -                      | 930.758.182            |
| <b>Tổng</b>                          | <b>135.707.522.748</b> | <b>138.450.915.358</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.



**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

|                                      | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | Tổng            |
|--------------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------|
| <b>31/12/2011</b>                    |                   |                       |                 |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 111.562.722.579   | -                     | 111.562.722.579 |
| Các khoản phải trả                   | 31.043.378.723    | -                     | 31.043.378.723  |
| Các khoản vay và nợ khác             | -                 | 24.144.800.169        | 24.144.800.169  |
| Công nợ khác                         | 8.904.841.534     | 340.955.131           | 9.245.796.665   |
|                                      | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | Tổng            |
| <b>31/12/2010</b>                    |                   |                       |                 |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 84.736.931.780    | -                     | 84.736.931.780  |
| Các khoản phải trả                   | 26.264.058.755    | -                     | 26.264.058.755  |
| Các khoản vay và nợ khác             | 35.082.674.046    | 17.700.551.350        | 52.783.225.396  |
| Công nợ khác                         | 5.108.897.246     | 270.265.131           | 5.379.162.377   |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | Tổng            |
|--------------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------|
| <b>31/12/2011</b>                    |                   |                       |                 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 197.171.771.766   | 738.690.068           | 197.910.461.834 |
| Tài sản, hàng tồn kho                | 53.735.966.013    | 35.512.195.454        | 89.248.161.467  |
| Tài sản ngắn hạn khác                | 37.060.215.238    | -                     | 37.060.215.238  |
| Tài sản tài chính khác               | 60.409.938.523    | -                     | 60.409.938.523  |
|                                      | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | Tổng            |
| <b>31/12/2010</b>                    |                   |                       |                 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 158.575.006.796   | 510.019.886           | 159.085.026.682 |
| Tài sản, hàng tồn kho                | 47.434.984.851    | 31.867.503.177        | 79.302.488.028  |
| Tài sản ngắn hạn khác                | 31.217.061.951    | -                     | 31.217.061.951  |
| Tài sản tài chính khác               | 16.597.984.593    | -                     | 16.597.984.593  |



**6.4 Số liệu so sánh**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với ý kiến chấp nhận từng phần.

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2013  
**Giám đốc**

**Người lập**

**Kế toán trưởng**



**Võ Cửu Long**

**Trần Thị Diệu Thúy**

**Trịnh Thị Thu Hương**

